TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS - PT
Ngày: 18/02/2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 01 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS – ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2021/QĐ – PT ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; (có mặt)

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 2666 ấp T, xã N, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1976; (có mặt)

2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T1:* Ông Trần Văn T.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Văn T, Huỳnh Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị H trình bày:

Ông Trần Văn T là em ruột của bà H, vợ chồng ông T và bà T1 có vay của bà H và ông P 80.000.000 đồng vào ngày 17/02/2017 âm lịch, lãi suất do hai bên thỏa thuận, thời hạn vay là một năm kể từ ngày ký giấy vay nợ. Ngày 20/4/2017 âm lịch (nhằm ngày 15/5/2017) bà H cho ông T và bà T1 vay 130.000.000 đồng, trong giấy nhận nợ, ông T cam kết sẽ trả lại trong thời hạn một năm. Ngày 04/4/2018 âm lịch (nhằm ngày 18/5/2018) ông T và bà T1 có vay bà H 70.000.000 đồng, nhưng giấy nợ chỉ có ông T ký. Ngày 10/12/2018 âm lịch (nhằm ngày 15/01/2019) ông T và bà T1 lại vay thêm 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 20 ngày. Ngày 28/4/2018 âm lịch (nhằm ngày 11/6/2018) ông T và bà T1 vay 100.000.000 đồng, bà T1 ký giấy nợ. Ngày 04/5/2019 âm lịch, ông T vay thêm 50.000.000 đồng, giấy nợ do ông T viết. Bà H và ông P yêu cầu bà T1 và ông T liên đới trả số tiền vay là 630.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi của số tiền này từ ngày 04/7/2019 âm lịch (nhằm ngày 04/8/2019) cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 1.66%/tháng.

Ngày 09/11/2021 ông P và bà H rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T1 và ông T trả số tiền 80.000.000 đồng đối với biên nhận nợ đề ngày 17/02/2017 âm lịch, và rút lại yêu cầu trả số tiền 50.000.000 đồng đối với biên nhận nợ đề ngày 04/5/2019 âm lịch. Nay, bà H và ông P yêu cầu ông T và bà T1 trả lại số tiền nợ gốc đã vay 500.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi đối với số tiền 500.000.000 đồng theo lãi suất 1.66%/tháng x 22 tháng = 182.600.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn T đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của bà T1 trình bày:

Trong những biên nhận nợ bà H và ông P cung cấp, ông thừa nhận ông và vợ ông có vay của bà H các khoản tiền: 130.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 20/4/2017 âm lịch, 70.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 04/4/2018 âm lịch, 200.000.000 đồng theo biên nhận nợ đề ngày 10/12/2018 âm lịch, 100.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 28/4/2018 âm lịch. Hai biên nhận nợ ngày 17/02/2017 âm lịch và ngày 04/5/2019 âm lịch ông và vợ ông không có vay của bà H. Ông và vợ ông đồng ý trả cho bà H và ông P số tiền nợ gốc đã vay là 500.000.000 đồng không đồng ý trả lãi vì ông và vợ ông đã trả lãi rất nhiều. Đối với các biên nhận nợ ông và vợ ông thừa nhận vay ông và vợ ông có đóng lãi cho bà H mỗi tháng 6%/tháng. Ông không nhớ ông và vợ ông đã đóng lãi cho bà H cụ thể là bao nhiêu tháng, tổng cộng là bao nhiêu tiền? ông chỉ biết ông có đóng lãi cho bà H mỗi tháng 6% đối với các khoản vay. Do chỗ chị em ruột ông không có yêu cầu bà H ký nhận tiền lãi nên không có chứng cứ nộp cho Tòa án. Ông

cũng không thể mời người làm chứng đã từng có vay tiền bà H với lãi suất 6%/tháng do tình hình dịch bệnh. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và ông P, ông và vợ ông đồng ý trả số tiền nợ gốc đã vay là 500.000.000 đồng, ông và vợ ông không đồng ý trả lãi.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS – ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P.

Buộc ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P tổng số tiền 571.546.000 đồng (năm trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) trong đó 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) là tiền nợ gốc vay và tiền lãi là 71.546.000 đồng (bảy mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/12/2021 ông Trần Văn T, bà Huỳnh Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại vì ông bà đã đóng lãi cho bà H, ông P đầy đủ nên không đồng ý đóng lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày ông đồng ý trả tiền nợ gốc cho bà H, ông P số tiền 500.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả lãi vì ông đã đóng lãi nhiều cho nguyên đơn. Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: ông T, bà T1 kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P căn cứ vào giấy mượn tiền đề ngày 20/4/2017 âm lịch, 04/4/2018 âm lịch, 10/12/2018 âm lịch, 28/4/2018 âm lịch yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T1 liên đới trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền 500.000.000 đồng theo lãi suất 1.66%/tháng từ ngày 04/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng với số tiền 182.600.000

đồng. Bị đơn ông Trần Văn T thừa nhận vợ chồng ông và bà T1 có vay bà H và ông P 500.000.000 đồng theo các biên nhận nêu trên và đồng ý trả tiền gốc 500.000.000 đồng cho nguyên đơn. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tiền vay gốc 500.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T1 và ông T trả số tiền 130.000.000 đồng theo biên nhận nợ đề ngày 17/02/2017 âm lịch, biên nhận nợ đề ngày 04/5/2019 âm lịch, bà H và ông P tự nguyện rút yêu cầu nên ghi nhận.

[2] Ông T và bà T1 kháng cáo cho rằng vợ chồng ông đã đóng lãi cho bà H và ông P 6%/tháng đối với từng biên nhận nợ. Tuy nhiên, vợ chồng ông không có lập văn bản nhận tiền lãi của bà H, ông P. Ngày 15/10/2021 Tòa án nhân dân huyện C đã tống đạt Thông báo số 111/TB-TA ngày 13/10/2021 yêu cầu ông T và bà T1 giao nộp chứng cứ chứng minh ông T và bà T1 đã đóng lãi cho bà H và ông P mỗi tháng lãi suất 6%, cung cấp chứng cứ chứng minh tổng số tiền lãi đã đóng. Hết thời hạn cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, ông T có làm đơn xin gia hạn thêm 15 ngày kể từ ngày 25/10/2021. Hết thời hạn gia hạn theo yêu cầu của ông T, ông T và bà T1 không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng không có cung cấp được chứng cứ mới và nguyên đơn cũng không thừa nhận. Do đó không có cơ sở xem xét việc ông T và bà T1 đã trả lãi cho bà H và ông P với lãi suất cho vay 6%/tháng.

[3] Đối với số tiền lãi bà H và ông P yêu cầu bà T1 và ông T trả theo lãi suất 1.66%/tháng trên số tiền 500.000.000 đồng tính thời hạn 22 tháng với số tiền 182.600.000 đồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm căn cứ hướng dẫn tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các biên nhận nợ đều thể hiện vay không lãi suất, xác định mức lãi suất chậm trả là 10%/năm là phù hợp.

[4] Về thời hạn tính lãi:

Căn cứ theo biên nhận nợ nợ ngày 20/4/2017 âm lịch (15/5/2017 dương lịch) và biên nhận nợ ngày 10/12/2018 âm lịch (15/01/2019 dương lịch) thì thời gian ông T và bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán hơn 22 tháng, nhưng bà H và ông P chỉ yêu cầu trả lãi 22 tháng nên được chấp nhận. Số tiền lãi đối với số tiền vay 330.000.000 đồng của hai biên nhận nêu trên mà bà T1 và ông T phải trả lãi cho bà H và ông P được xác định: 22 tháng x 330.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 60.258.000 đồng.

Căn cứ theo biên nhận nợ ngày 04/4/2018 âm lịch (18/5/2018 dương lịch) và biên nhận nợ ngày 28/4/2018 âm lịch (11/6/2018 dương lịch) là hợp đồng vay không kỳ hạn, ngày 15/4/2021 bà H và ông P có đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ, theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời gian tính lãi được xác định tại thời điểm yêu cầu trả nợ là ngày khởi kiện (ngày 15/4/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 tháng. Như vậy số tiền lãi đối với hai biên nhận nợ ngày 04/4/2018 âm lịch (18/5/2018 dương lịch) và biên nhận nợ ngày 28/4/2018 âm lịch (11/6/2018 dương lịch) mà ông T

và bà T1 phải trả cho bà H và ông P xác định là 170.000.000 đồng x 8 x 0,83% = 11.288.000 đồng.

Tổng số tiền lãi ông T và bà T1 phải trả cho bà H và ông P là 71.546.000 đồng. Nguyên đơn cũng không có kháng cáo phần lãi nên ghi nhận. Ông T và bà T1 kháng cáo về việc không đồng ý trả lãi chậm trả cho bà H, ông P nhưng không có căn cứ chứng minh nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông T và bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS – ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P.

Buộc ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P tổng số tiền 571.546.000 đồng (năm trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) trong đó 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) là tiền nợ gốc vay và 71.546.000 đồng (bảy mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 46/2022/QĐ-BPKCTT ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T1 phải liên đới chịu án phí là 26.862.000 đồng (hai mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.553.000 đồng (năm triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.058.000 đồng (mười chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000147 ngày 15/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Hoàn lại cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P số tiền 13.505.000 (mười ba triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001334 ngày 14/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001335 ngày 14/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương